

TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ThS. NGUYỄN GIA LƯỢNG*

1. Đặt vấn đề

Từ lâu nay, nhiều người cho rằng: lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNFDI) làm việc trong môi trường công nghiệp, gắn với thiết bị máy móc hiện đại, có tác phong lao động công nghiệp và thu nhập tương đối cao so với các loại hình doanh nghiệp khác. Thậm chí nhiều cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ hoạch định chính sách cũng có suy nghĩ tương tự. Nhưng, nếu suy ngẫm đến tính bền vững đối với công nhân lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì còn một số vấn đề đặt ra phải quan tâm nghiêm túc. Tại sao lại như vậy, lao động trong các DNFDI có vấn đề gì chẳng? Cuộc sống hay đồng lương, thu nhập của họ có vấn đề phải không?... Rất nhiều câu hỏi đặt ra. Trong phạm vi bài viết tác giả không có tham vọng phân tích hết thực trạng công nhân lao động trong DNFDI và không đủ các chỉ báo, chỉ số để đưa ra giải pháp giúp các nhà lãnh đạo quản lý và hoạch định chính sách ban hành các chính sách, qui định cụ thể, mà chỉ nêu ra một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để đảm bảo tính bền vững đối với công nhân lao động trong các DNFDI.

Theo quan điểm của Chambers và Conway: “Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người”. Sinh kế bền vững là một khái niệm lồng ghép của 3 yếu tố cơ bản: Khả năng, công bằng và bền vững. Một sinh kế là bền vững “khi nó có thể giải quyết được hoặc có khả năng phục hồi từ những căng thẳng và đột biến, duy trì hoặc tăng cường khả năng và nguồn lực; tạo ra các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ tương lai và mang lại lợi ích ròng cho các sinh kế khác ở cả cấp địa phương và cấp toàn cầu, trong ngắn hạn và dài hạn” [1].

DNFDI hiểu theo định nghĩa tiếng Anh là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment). Theo mục 14, Điều 3, Luật Đầu tư (Số 67/2014/QH13) ngày 26/11/2014 qui định: “Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước

ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam”. Ở Việt Nam, nói tới DN có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài còn được gọi là DNFDI.

2. Một vài nhận xét về các DNFDI

2.1. Về ưu điểm:

Thứ nhất, DNFDI đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch đầu tư về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2006-2011: “Đầu tư nước ngoài hiện đang là khu vực phát triển mạnh nhất trong các khu vực kinh tế với tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng GDP của toàn nền kinh tế. Tốc độ tăng GDP năm 2011 so với năm 2010 của khu vực FDI tăng 6,30% trong khi GDP toàn nền kinh tế tăng 5,89%; tương ứng năm 2010 so với năm 2009 là 8,07% và 6,78%; năm 2009 so với năm 2008 là 4,81% và 5,32%; năm 2008 so với năm 2007 là 7,85% và 6,31%; năm 2007 so với năm 2006 là 13,04% và 8,46%; năm 2006 so với năm 2005 là 14,33% và 18,23%” [4].

Nếu so sánh tỷ trọng cơ cấu sản phẩm trong nước theo giá hiện hành trong những năm qua, thì đóng góp của DN có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP không ngừng tăng lên. Cụ thể:

Bảng 1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Loại hình DN	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013
DN Nhà nước	33,46	32,68	32,57	32,20
DN ngoài Nhà nước	48,85	49,27	49,34	48,25
DN có vốn đầu tư nước ngoài	17,69	18,05	18,09	19,55

(Nguồn: Niên giám thống kê 2013)

Nhìn vào số liệu tỷ lệ cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, chúng ta thấy, mặc dù GDP của các DNFDI chiếm khoảng 1/5 cả nước, song chúng ta thấy từ 2010

* Trường Đại học Công đoàn

đến nay liên tục tăng (từ 17,96% năm 2010 tăng liên tục qua các năm và đến 2013 đạt 19,55%); trong khi đó hai loại hình DN (DN Nhà nước và DN ngoài Nhà nước) giảm.

Bảng 2. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
(Không kể thu từ dầu thô)
(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Thu từ loại hình DN	2009	2010	2011	Sơ bộ 2012
DN Nhà nước	18,48	19,06	17,51	19,32
DN có vốn đầu tư nước ngoài	11,17	11,03	10,68	11,16

(Nguồn: Niên giám thống kê 2013)

Trong tất cả các loại hình DN, DNFDI cũng đóng góp một phần ngân sách cho Nhà nước chiếm tỷ lệ trong các năm (từ 2010 đến 2013) khoảng 11% (hơn một nửa so với các DN nhà nước).

Thứ hai, số lượng DNFDI ngày càng tăng: Số lượng DNFDI thực tế đang hoạt động thời điểm 31/12/2006 là 4220 doanh nghiệp, tập trung chủ yếu ở một số ngành như: điện tử, sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, may mặc, sản xuất thực phẩm và đồ uống,... đến năm 2013 số DNFDI thực tế đang hoạt động đã tăng lên 8976 doanh nghiệp, hoạt động ở hầu hết khu vực của nền kinh tế.

Thứ ba, DNFDI ngày càng tạo ra nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động: Song song với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam nói riêng, các DNFDI ngày càng phát triển và tạo ra nhiều việc làm, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống, điều kiện cho người lao động.

Bảng 3. Tổng số lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Đơn vị tính: nghìn người)

Loại hình DN	2009	2010	2011	2012
DN Nhà nước	1796,9	1691,8	1664,4	1606,4
DN ngoài Nhà nước	5002,5	5983,0	6680,6	6758,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1919,6	2156,1	2550,6	2720,0

(Nguồn: Niên giám thống kê 2013)

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các DNFDI liên tục được tăng lên qua các năm, điều đó được thể hiện ở bảng số liệu sau:

Bảng 4. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Đơn vị tính: nghìn đồng)

Loại hình DN	2009	2010	2011	2012
DN Nhà nước	4960	6233	7532	8030
DN ngoài Nhà nước	2832	3420	3857	4399
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3380	4252	4994	5996

(Nguồn: Niên giám thống kê 2013)

Thứ tư, lao động trong các DNFDI được tiếp cận với máy móc, thiết bị tiên tiến, làm việc với chuyên gia nước ngoài nên đã phần nào nâng cao được tay nghề, kỹ năng lao động, rèn luyện tác phong công nghiệp, phương pháp làm việc.

Thứ năm, nhiều DNFDI đã chú ý đào tạo, bồi dưỡng lao động để bố trí, sử dụng vào các vị trí chức danh công việc quản lý như tổ trưởng, quản đốc, trưởng các bộ phận, thậm chí một số doanh nghiệp ủy quyền cho người lao động Việt Nam làm giám đốc đại diện pháp luật tại Việt Nam.

Thứ sáu, người lao động thường được tổ chức đào tạo ngắn hạn (3 ngày, 5 ngày, 1 tuần, 2 tuần,... tùy vào từng loại hình công việc) trước khi vào làm việc, được trang bị kiến thức về pháp luật lao động và văn hóa ứng xử trong lao động, góp phần giúp người lao động nắm vững các quy định của luật pháp Việt Nam.

3.2. Về hạn chế:

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, khu vực DNFDI thời gian qua vẫn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, đó là:

Thứ nhất, các DNFDI chủ yếu tập trung vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập ngoại nên giá trị gia tăng chưa cao, điển hình là các hoạt động lắp ráp ô tô, xe máy, điện - điện tử, may mặc, da giày,... Trong khi Việt Nam là một nước có thế mạnh về nông nghiệp thì tỷ trọng vốn đầu tư của các DNFDI vào nông nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm dần, năm 2006 chiếm 0,4%; năm 2011 chiếm 0,3% tổng vốn FDI.

Thứ hai, Việt Nam kỳ vọng rất lớn vào các DNFDI sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng cho các nhà quản lý doanh nghiệp của Việt Nam; đồng thời phát triển nhanh chóng các ngành có công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, giúp đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên kết quả đạt được từ 2006

- 2011 vẫn còn hạn chế, bất cập. Trong khi các DNFDI hiện nay chủ yếu tập trung vào hoạt động ở các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động phổ thông có chi phí nhân công thấp. Mặc dù đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã được trên 30 năm, đầu tư của các nước hiện chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo, khai thác dầu khí, nhưng đến nay hầu như công nghiệp Việt Nam chưa có được ngành sản xuất, chế biến nào mang tầm công nghệ cao, sử dụng nhiều lao động có trình độ, tay nghề cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp hoạt động gia công, lắp ráp với các trang thiết bị, dây chuyền bình thường hoặc đã lạc hậu.

Thứ ba, thu nhập bình quân tháng năm 2013 của người lao động ở khu vực FDI mặc dù đã được cải thiện, nhưng chưa cao: 5.996.000 đồng/tháng, cao hơn thu nhập khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (bình quân 4.399.000 đồng/tháng) nhưng lại thấp hơn nhiều so với thu nhập bình quân người lao động của khu vực doanh nghiệp Nhà nước (8.030.000 đồng/tháng).

Thứ tư, một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, chưa chú ý đầy đủ tới an ninh quốc phòng. Quy định về môi trường của Việt Nam áp dụng chuẩn của các nước phát triển, song việc thẩm định chỉ mang tính hình thức, dẫn đến nhiều dự án khi triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường, gây tác động lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực. Không ít dự án nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường không được phát hiện kịp thời. Một số dự án chiếm giữ đất lớn nhưng không triển khai gây lãng phí tài nguyên. Một số trường hợp thu hút đầu tư chưa tính đến hiệu quả tổng thể cả về an ninh quốc phòng, nhất là các dự án trồng rừng, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy, hải sản ở vùng nhạy cảm về an ninh quốc phòng, một số dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông nước ngoài.

Thứ năm, có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế. Một số DNFDI có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi như nâng khống giá trị góp vốn (bằng máy móc, thiết bị, bản quyền...), giá trị mua bán nguyên vật liệu đầu vào, dịch vụ, phí quản lý, tiền bản quyền, chi phí bảo lãnh, cho vay, trả lương, đào tạo, quảng cáo, nhà thầu, chuyển nhượng vốn... tạo nên tình trạng lỗ giả, lãi thật, gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt

Nam phải rút khỏi liên doanh, doanh nghiệp trở thành 100% vốn nước ngoài.

Thứ sáu, lao động tại các DNFDI đa số trẻ, tuổi đời từ 18-27 tuổi; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm phần lớn số lao động. Các lĩnh vực mang tính chất kỹ thuật như công nghệ thông tin, thiết kế, hóa chất... lại thiếu hụt lao động lành nghề.

Thứ bảy, các doanh nghiệp tập trung nhiều lao động phổ thông thường không có yêu cầu về trình độ học vấn cao; người lao động bước đầu dễ dàng chấp nhận mức lương thấp nhưng sau khi được đào tạo có tay nghề, bắt đầu so sánh thu nhập với các doanh nghiệp xung quanh và sẵn sàng bỏ đi tìm việc mới có thu nhập cao hơn, dẫn đến biến động về lao động. Mặt khác, những kỹ năng mà lao động Việt Nam thiếu hụt nhất là hiểu biết về chất lượng, đúng giờ, tin cậy, làm việc theo nhóm, hiểu và tiếp cận thông tin; khả năng cải thiện nơi làm việc, thiếu kỹ năng vi tính. Những kỹ năng mềm này cũng được các nhà tuyển dụng đánh giá ngang với kỹ năng chuyên môn khi tuyển dụng. Hơn nữa, các ứng viên quản lý tầm trung thường thiếu kỹ năng về quản lý, khả năng bao quát và sự tin tưởng. Nhìn chung, điểm yếu của lao động Việt Nam chưa đáp ứng được nhiều vị trí của các DNFDI do hạn chế về ngoại ngữ và tư duy sáng tạo, chủ động trong công việc.

Thứ tám, thu nhập hiện nay của người lao động chưa đáp ứng được cuộc sống với mức giá cả sinh hoạt liên tục tăng khiến người lao động phải tăng ca và muốn tăng ca nên không có thời gian nghỉ ngơi để tái tạo sức lao động, do đó năng suất và chất lượng lao động không cao.

4. Một vài chỉ báo ảnh hưởng tới tính bền vững của công nhân lao động trong các DNFDI

Một là, theo Điều 52 của Luật đầu tư quy định thời hạn hoạt động của dự án nước ngoài phải phù hợp với yêu cầu hoạt động của dự án và không quá 50 năm. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ ra quyết định về thời hạn dài hơn nhưng không được quá 70 năm. Vậy về lâu dài, sau khi hết thời hạn, DN không tiếp tục đầu tư tại Việt Nam, lúc đó một số lao động chưa đến tuổi về nghỉ chế độ theo luật định, song ở độ tuổi đó họ vẫn tiếp tục có nhu cầu tìm kiếm việc làm. Vậy họ sẽ làm ở đâu? Làm gì? Làm như thế nào? Khi mà “tuổi cao, sức yếu”, trình độ chuyên môn nghiệp vụ thì hạn chế,... Các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước về cơ bản không có nhu cầu tuyển lao động ở độ tuổi đó và trình độ

đó, có chăng các doanh nghiệp trên thị trường lao động chỉ tuyển bảo vệ, giúp việc,...

Hai là, Trường hợp DNFDI làm ăn thua lỗ: Theo báo cáo của Bộ Tài chính: “Năm 2012 thanh tra, kiểm tra tại 243 DNFDI lỗ có dấu hiệu chuyển giá, lập biên bản, ban hành kết luận thanh tra, kiểm tra loại bỏ những chi phí không hợp lý, hợp lệ, không đúng chế độ quy định; không có chứng từ hợp pháp, tăng số thuế phải nộp NSNN 170,2 tỷ đồng, đấu tranh chống chuyển giá giảm lỗ của DN 2.354,7 tỷ đồng. Năm 2013 thanh tra, kiểm tra tại 225 DNFDI lỗ, có dấu hiệu chuyển giá, lập biên bản, ban hành kết luận thanh tra, kiểm tra loại bỏ những chi phí không hợp lý, hợp lệ, không đúng chế độ quy định; không có chứng từ hợp pháp, tăng số thuế phải nộp NSNN 390,3 tỷ đồng; đấu tranh chống chuyển giá giảm lỗ của DN 1.625,4 tỷ đồng. Năm 2014 thanh tra, kiểm tra tại 246 DNFDI lỗ, có dấu hiệu chuyển giá, lập biên bản, ban hành kết luận thanh tra, kiểm tra loại bỏ những chi phí không hợp lý, hợp lệ, không đúng chế độ quy định; không có chứng từ hợp pháp, tăng số thuế phải nộp NSNN 341,5 tỷ đồng; đấu tranh chống chuyển giá giảm lỗ của DN 2.507,2 tỷ đồng. Như vậy, trong vòng 3 năm (2011-2014), Bộ Tài chính đã thanh tra, kiểm tra 714 DNFDI lỗ, đấu tranh chống chuyển giá giảm lỗ của DN 6.487,3 tỷ đồng” [4]. Nếu thực sự DNFDI làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản, thì người lao động trong các doanh nghiệp đi đâu? về đâu?

Ba là, trong trường hợp DN bỏ trốn, ai sẽ là người đứng ra bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng đối với người lao động (nếu ở DN đó chưa thành lập tổ chức Công đoàn). Tính đến cuối tháng 5-2013, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước có gần 520 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bỏ trốn, để lại nhiều hệ lụy như nợ thuế, tiền vay ngân hàng, lương công nhân, bảo hiểm xã hội... Hiện tượng DNFDI làm ăn thua lỗ, phá sản, chủ đầu tư bỏ trốn về nước... xuất hiện từ nhiều năm nay, các địa phương cũng nhiều lần kêu với Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tuy nhiên đến nay việc xử lý đối với tài sản, công nợ của những doanh nghiệp này vẫn còn lúng túng do thiếu cơ chế. Tại báo cáo tình hình DNFDI vắng chủ mới đây, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa nhận đến nay vẫn chưa có biện pháp hữu hiệu nào để hạn chế, ngăn chặn nguy cơ chủ DNFDI bỏ trốn. Nguyên nhân là do hàng loạt khúc mắc trong việc

ngăn chặn, xử lý những doanh nghiệp dạng này, mà chủ yếu do... cơ chế. Chẳng hạn, Luật đầu tư và Nghị định hướng dẫn hiện vẫn chưa có quy định cho phép thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của DNFDI vắng chủ. Tài sản của nhà đầu tư nước ngoài đều được bảo hộ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Do đó, nếu cơ quan nhà nước ra quyết định thu hồi sẽ vấp phải nguy cơ bị kiện về căn cứ pháp lý. Chưa hết, theo một quan chức Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư cũng đồng thời là giấy đăng ký kinh doanh của DNFDI nên nếu thu hồi, doanh nghiệp không còn tư cách pháp lý để thực hiện thủ tục thanh lý dự án, giải thể! Chưa hết, muốn đưa ra tòa án cũng không xong, bởi tòa lại cần địa chỉ của bị đơn, trong khi chủ DNFDI thực chất là bỏ trốn thì thường không thể truy được địa chỉ. Khi chủ đầu tư đã chọn “lối thoát” là lặn lội trốn khỏi Việt Nam. Hệ lụy để lại là khoản tiền nợ lương công nhân, bảo hiểm, nghĩa vụ nộp thuế... nhưng không còn để lại tài sản gì (nhà xưởng thì đi thuê) nên rất khó giải quyết. Người lao động trở thành đối tượng thất nghiệp, bài toán này giải quyết như thế nào?

Thay cho lời kết: Như vậy có thể nói chúng ta còn nhiều “khoảng trống” cả về mặt chính sách cả về thực tiễn đối với bài toán giải quyết tính bền vững trong các DNFDI. Đã đến lúc các cơ quan, ban ngành, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có liên quan từ trung ương đến địa phương ngoài việc quản lý các loại hình DN trong đó có DNFDI; cần tư vấn, tham mưu cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách tìm ra giải pháp để đảm bảo tính bền vững cho lao động trong các DNFDI. □

Tài liệu tham khảo

1. Diana Carney (1998) “Implementing the sustainable Livelihood Approach, Chapter 1 in D. Carney (ed), Sustainable Rural Livelihood: What Contribute Can We Make? London: Department for International Development.
2. Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII.
3. Luật Đầu tư (Số 67/2014/QH13) ngày 26/11/2014.
4. Báo cáo của Bộ Kế hoạch đầu tư: “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2006-2011”, Nhà xuất bản Thống kê 2014.
5. <http://www.baohaiquan.vn/Pages/Tang-cuong-thanh-kiem-tra-DN-FDI-co-dau-hieu-chuyen-gia.aspx>.